

BẢN TIN TUẦN 25

**“Kết quả quan trắc, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi
Bắc Nam Hà, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp”**

(ngày lấy mẫu 05-06 và 11-12/12/2023)

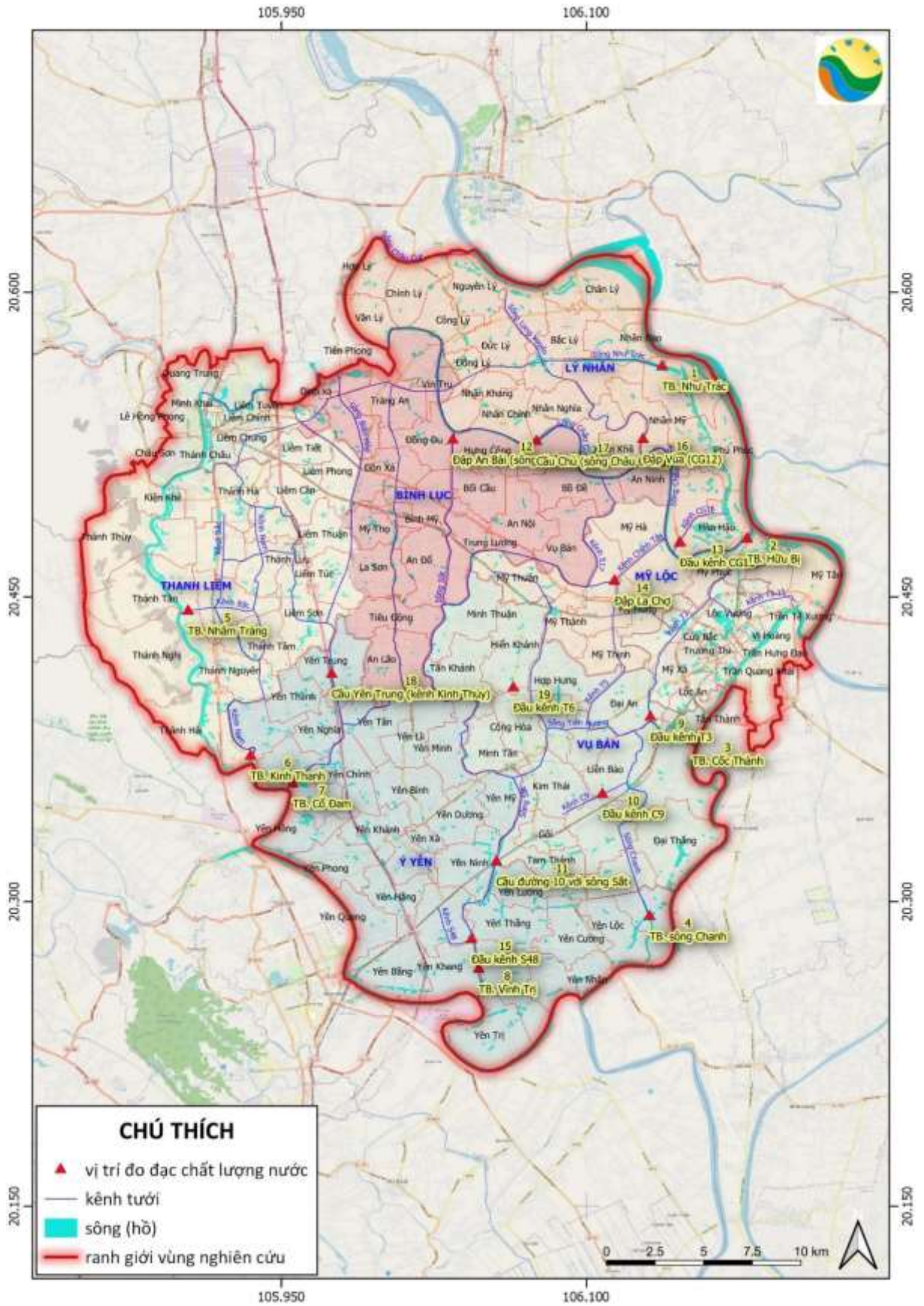
I. Kết quả giám sát chất lượng nước tuần từ ngày 06 đến ngày 12/12/2023

1. Vị trí giám sát

TT	Tên vị trí lấy mẫu	Nguồn/Sông	Lý do xác định vị trí lấy mẫu
1	Cống Như Trác	Sông Hồng	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Như Trác tưới cho khu vực Huyện Lý Nhân và phần Bắc huyện Bình Lục.
2	Cống Hữu Bị		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Hữu Bị tưới cho khu vực Huyện Mỹ Lộc và phần Bắc huyện Bình Lục.
3	Cống Cốc Thành	Sông Đào	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Cốc thành tưới cho khu vực Huyện Vụ Bản.
4	Cống sông Chanh		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tiêu sông Chanh và tưới bổ sung cho khu vực Nam huyện Vụ Bản.
5	Cống Nhâm Tràng	Sông Đáy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Nhâm Tràng, tưới cho Huyện Thanh Liêm và phần phía Bắc huyện Ý Yên, bổ sung nước vào hệ thống cuối kênh Như Trác.
6	Cống Kinh Thanh		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tưới cho Huyện Thanh Liêm
7	Cống Cỏ Đam		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Cỏ Đam, tưới cho Huyện Ý Yên
8	Cống Vĩnh Trị		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp, tưới cho Huyện Ý Yên và Huyện Vụ Bản
9	Đầu kênh T3	Kênh T3	Kiểm tra chất lượng nước trên kênh T3 là kênh trực tiếp nhận nước thải dọc thành phố Nam Định, nhưng vẫn sử dụng để cấp cho tưới qua trạm bơm Cốc Thành
10	Đầu kênh C9	Sông Chanh	Kiểm tra chất lượng nước tưới tiêu kết hợp và nước thải từ KCN Bảo Minh, thành phố

TT	Tên vị trí lấy mẫu	Nguồn/Sông	Lý do xác định vị trí lấy mẫu
			Nam Định với các ngành sản xuất: dệt, nhuộm, cơ khí, chế biến gỗ, đồ điện.
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	Sông Sắt	Kiểm tra chất lượng nước sông Sắt, tưới tiêu kết hợp khu vực phía nam huyện Ý Yên
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục.
13	Đầu kênh CG16		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới tiêu kết hợp và nhận nước thải từ KCN Hòa Hậu
14	Đập La Chợ		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Mỹ Lộc.
15	Đầu kênh S48	Kênh S48	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới, tiêu nông nghiệp và khu vực làng nghề mây tre đan huyện Ý Yên.
16	Đập Vùa (CG12)	Kênh Vùa	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Lý Nhân.
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải các huyện Bình Lục, Lý Nhân
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Kênh Kinh Thủy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tiêu Huyện Thanh Liêm. Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải của huyện Thanh Liêm
19	Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	Kênh C19	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống sông Chanh, tưới tiêu kết hợp cho huyện Ý Yên.
20	Đầu kênh T6	Kênh T6	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới cho khu vực huyện Vụ Bản

BẢN ĐỒ GIÁM SÁT CLN HỆ THỐNG CTTL BẮC NAM HÀ NĂM 2023



1. Thông tin lúc giám sát

Vị trí	Thông tin hiện trường	
	D1T12	D2T12
Cống Như Trác	Trời âm u, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 70%, mật độ mây 100%, gió ĐB 4 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước ngoài sông cao hơn. Trạm bơm không hoạt động. Thượng lưu cống có bèo. Nước màu vàng lục.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 27°C, độ ẩm 71%, mật độ mây 68%, gió TB 12 km/h. Không có dòng chảy, cống vừa đóng lấy nước vào nội đồng. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.
Cống Hữu Bị	Trời âm u, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 72%, mật độ mây 99%, gió TB 5 km/h. Dòng chảy vừa, cống mở lấy nước vào nội đồng. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.	Trời âm u, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 72%, mật độ mây 71%, gió Nam 13 km/h. Dòng chảy vừa, cống mở, đang lấy nước vào nội đồng. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng đục.
Cống Cốc Thành	Trời âm u, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 74%, mật độ mây 100%, gió Bắc 4 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước ngoài sông cao hơn nội đồng. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.	Trời âm u, nhiệt độ 27°C, độ ẩm 69%, mật độ mây 50%, gió TB 15 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước ngoài sông cao hơn, trạm bơm không hoạt động. Thượng lưu cống có rác. Nước màu vàng lục.
Cống sông Chanh	Trời âm u, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 77%, mật độ mây 93%, gió ĐB 5 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước ngoài sông cao hơn, trạm bơm không hoạt động. Mực nước sông cạn. Nước màu vàng lục.	Trời âm u, nhiệt độ 27°C, độ ẩm 69%, mật độ mây 59%, gió TB 16 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước ngoài sông cao hơn, trạm bơm không hoạt động.
Cống Nhâm Tràng	Trời lạnh, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 72%, mật độ mây 100%, gió Đông 9 km/h. Không có dòng chảy. Cống đóng, mực nước trung bình. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu xanh lục.	Trời âm u, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 67%, mật độ mây 73%, gió TB 15 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, trạm bơm không hoạt động, mực nước nội đồng cao hơn. Nước màu vàng lục.
Cống Kinh Thanh	Trời lạnh, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 72%, mật độ mây 100%, gió Đông 9 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, trạm bơm không hoạt động, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.	Trời âm u, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 65%, mật độ mây 71%, gió TB 15 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước ngoài sông cao hơn, trạm bơm không hoạt động. Nước màu xanh lục.

Vị trí	Thông tin hiện trường	
	Đ1T12	Đ2T12
Cổng Cổ Đam	Trời lạnh, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 72%, mật độ mây 100%, gió Đông 9 km/h. Cổng đóng, trạm bơm không hoạt động. Nước màu nâu đục.	Trời âm u, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 65%, mật độ mây 71%, gió TB 15 km/h. Không có dòng chảy, cổng đóng, trạm bơm không hoạt động. Mực nước ngoài sông cao hơn. Nước màu vàng lục.
Cổng Vĩnh Trị	Trời âm u, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 77%, mật độ mây 94%, gió Bắc 4,5 km/h. Không có dòng chảy. Cổng đóng, mực nước ngoài sông cao hơn. Hạ lưu cống dày đặc bèo. Nước màu vàng lục.	Trời âm u, nhiệt độ 27°C, độ ẩm 68%, mật độ mây 59%, gió TB 16 km/h. Không có dòng chảy, cổng đóng, mực nước ngoài sông cao hơn, trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng đục.
Đầu kênh T3	Trời âm u, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 74%, mật độ mây 100%, gió Bắc 4 km/h. Dòng chảy rất chậm hướng ra sông Chanh. Hai bờ kênh có bèo. Nước màu vàng lục.	Trời âm u, nhiệt độ 27°C, độ ẩm 69%, mật độ mây 50%, gió TB 15 km/h. Dòng chảy chậm từ sông Chanh vào. Trên sông có bèo. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh C9	Trời âm u, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 76%, mật độ mây 95%, gió Bắc 4 km/h. Dòng chảy chậm hướng ra sông Chanh. Nước màu xanh xám.	Trời âm u, nhiệt độ 27°C, độ ẩm 69%, mật độ mây 50%, gió TB 15 km/h. Dòng chảy chậm hướng ra sông Chanh. Có nhiều bèo trên mặt kênh. Nước màu vàng lục.
Cầu đường 10 với sông Sắt	Trời âm u, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 74%, mật độ mây 99%, gió TB 4 km/h. Dòng chảy rất chậm hướng về Vĩnh Trị. Nước màu vàng lục. Đang sửa chữa cầu đường sắt.	Trời âm u, nhiệt độ 27°C, độ ẩm 68%, mật độ mây 59%, gió TB 16 km/h. Dòng chảy rất chậm về hướng Vĩnh Trị. Cầu đường sắt đang sửa chữa. Nước màu vàng lục.
Đập An Bài (sông Châu Giang)	Trời âm u, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 70%, mật độ mây 100%, gió ĐB 4 km/h. Không có dòng chảy, cổng đóng, mực nước ngoài sông Châu Giang cao hơn. Nước màu vàng lục.	Trời âm u, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 82%, mật độ mây 57%, gió Nam 8 km/h. Dòng chảy chậm, cổng mở hé, đang lấy nước vào sông Sắt. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh CG 16	Trời âm u, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 72%, mật độ mây 99%, gió TB 5 km/h. Không có dòng chảy, cổng mở, mực nước cạn. Nước màu vàng đục.	Trời âm u, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 72%, mật độ mây 71%, gió Nam 13 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Châu Giang. Mực nước cạn, cổng mở. Nước màu vàng lục.
Đập La Chợ	Trời âm u, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 74%, mật độ mây 99%, gió TB 4 km/h.	Trời âm u, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 72%, mật độ mây 71%, gió Nam 13 km/h.

Vị trí	Thông tin hiện trường	
	Đ1T12	Đ2T12
	Không có dòng chảy, nước đứng. Cống 3/2 đóng. Nước màu vàng lục.	Dòng chảy rất chậm từ cống 3/2 về. Nước màu xanh lục.
Đầu kênh S48	Trời âm u, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 77%, mật độ mây 94%, gió Bắc 4,5 km/h. Nước đứng, không có dòng chảy. Hạ lưu đang được nạo vét đoạn tiếp theo. Nước màu xanh lục.	Trời âm u, nhiệt độ 27°C, độ ẩm 68%, mật độ mây 59%, gió TB 16 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng. Nước màu vàng đục.
Đập Vừa (CG12)	Trời âm u, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 72%, mật độ mây 99%, gió TB 5 km/h. Cống mở, dòng chảy chậm từ sông Châu Giang vào. Nước màu vàng đục.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 27°C, độ ẩm 78%, mật độ mây 68%, gió TB 12 km/h. Đập mở, dòng chảy chậm từ sông Châu Giang vào. Nước màu vàng lục.
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	Trời âm u, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 70%, mật độ mây 100%, gió ĐB 4 km/h. Dòng chảy vừa từ Hữu Bị về. Nước màu vàng lục.	Trời âm u, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 82%, mật độ mây 61%, gió Nam 8 km/h. Dòng chảy chậm từ Hữu Bị về. Thượng lưu cầu có nhiều bèo. Nước màu vàng lục.
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Trời lạnh, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 72%, mật độ mây 100%, gió Đông 10 km/h. Dòng chảy chậm về hướng Cỏ Đam, mực nước trung bình. Nước màu nâu đục.	Trời âm u, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 65%, mật độ mây 71%, gió TB 15 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	Trời âm u, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 76%, mật độ mây 95%, gió Bắc 4 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước trong kênh cao hơn. Nước màu vàng xám.	Trời âm u, nhiệt độ 27°C, độ ẩm 69%, mật độ mây 50%, gió TB 15 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước sông Chanh cao hơn. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh T6	Trời âm u, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 74%, mật độ mây 99%, gió TB 4 km/h. Nước đứng, không có dòng chảy. Mực nước cạn. Nước màu vàng đục.	Trời âm u, nhiệt độ 27°C, độ ẩm 68%, mật độ mây 59%, gió TB 16 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng, mực nước cạn. Nước màu vàng đục.

2. Kết quả đo đạc

Số liệu sẽ so sánh với đợt giám sát trước đó (Đ2T11 năm 2023) và cùng kỳ năm ngoái (T12 năm 2022).

a. Chỉ tiêu DO

TT	Tên vị trí giám sát	Đ2T12/2023	Đ1T12/2023	Đ2T11/2023	T12/2022	Trung bình
1	Cống Như Trác	6.570	6.590	5.520	6.670	6.338
2	Cống Hữu Bị	6.970	6.950	6.700	6.800	6.855
3	Cống Cốc Thành	5.670	6.880	7.260	5.700	6.378
4	Cống sông Chanh	4.060	4.800	6.330	5.500	5.173
5	Cống Nhâm Tràng	6.120	5.280	6.640	5.900	5.985
6	Cống Kinh Thanh	5.300	5.460	6.100	5.420	5.570
7	Cống Cỏ Đam	4.430	5.300	6.340	4.720	5.198
8	Cống Vĩnh Trị	4.770	5.370	6.100	5.220	5.365
9	Đầu kênh T3	5.350	3.600	6.100	4.960	5.003
10	Đầu kênh C9	4.790	5.730	6.360	5.340	5.555
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	4.520	5.040	6.230	5.350	5.285
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	4.790	3.690	5.580	5.560	4.905
13	Đầu kênh CG16	5.300	4.940	4.630		
14	Đập La Chợ	4.360	4.710	5.320	4.090	4.620
15	Đầu kênh S48	5.420	3.980	5.020	3.160	4.395
16	Đập Vùa (CG12)	4.600	6.690	5.830	4.560	5.420
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	5.060	2.870	4.570	2.390	3.723
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	5.600	5.070	5.030	5.470	5.293
19	Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	5.200	5.560	6.240	4.440	5.360
20	Đầu kênh T6	4.910	5.020	5.240	4.810	4.995
Giới hạn B QCVN 08-MT: 2023/BTNMT		≥5	≥5	≥5	≥5	≥5

b. Chỉ tiêu NO₃⁻

TT	Tên vị trí giám sát	Đ2T12/2023	Đ1T12/2023	Đ2T11/2023	T12/2022	Trung bình
1	Cống Như Trác	0.115	0.137	0.054	0.104	0.103
2	Cống Hữu Bị	0.155	0.126	0.097	0.162	0.135
3	Cống Cốc Thành	0.149	0.160	0.092	0.081	0.121
4	Cống sông Chanh	4.253	1.890	3.983	1.427	2.888
5	Cống Nhâm Tràng	1.125	0.167	0.945	1.508	0.936
6	Cống Kinh Thanh	3.330	0.144	0.878	1.485	1.459
7	Cống Cỏ Đam	1.193	0.200	0.101	0.063	0.389
8	Cống Vĩnh Trị	0.122	0.110	0.214	0.194	0.160
9	Đầu kênh T3	0.142	1.598	0.923	0.542	0.801
10	Đầu kênh C9	6.660	6.615	15.975	10.575	9.956
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	0.335	0.261	0.230	0.182	0.252
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	0.322	1.348	0.137	0.243	0.513
13	Đầu kênh CG16	3.308	3.443	6.525		
14	Đập La Chợ	3.758	0.360	0.088	0.045	1.063
15	Đầu kênh S48	3.555	3.645	3.398	1.514	3.028
16	Đập Vùa (CG12)	0.110	0.945	0.290	0.297	0.411
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	0.126	1.485	0.065	1.609	0.821
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	1.530	0.230	1.125	2.115	1.250
19	Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	4.455	4.590	9.450	11.250	7.436
20	Đầu kênh T6	1.485	2.790	2.610	0.059	1.736

c. Chỉ tiêu BOD₅

TT	Tên vị trí giám sát	Đ2T12/2023	Đ1T12/2023	Đ2T11/2023	T12/2022	Trung bình
1	Cống Như Trác	8.700	8.500	9.800	15.400	10.600
2	Cống Hữu Bị	5.500	4.600	13.700	13.600	9.350
3	Cống Cốc Thành	13.500	11.600	10.600	17.800	13.375
4	Cống sông Chanh	28.700	24.700	17.700	32.700	25.950
5	Cống Nhâm Tràng	18.700	14.700	11.700	28.400	18.375
6	Cống Kinh Thanh	20.500	15.300	18.500	21.500	18.950
7	Cống Cỏ Đam	22.700	16.700	14.900	26.900	20.300
8	Cống Vĩnh Trị	15.700	13.600	11.700	19.400	15.100
9	Đầu kênh T3	15.700	14.200	12.300	18.800	15.250
10	Đầu kênh C9	21.900	20.300	21.900	25.700	22.450
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	13.700	17.700	18.600	17.200	16.800
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	17.700	13.700	17.500	18.700	16.900
13	Đầu kênh CG16	30.500	24.400	26.800		
14	Đập La Chợ	19.700	15.500	14.700	19.600	17.375
15	Đầu kênh S48	33.600	28.900	24.700	27.900	28.775
16	Đập Vùa (CG12)	20.600	22.400	27.400	28.400	24.700
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	17.700	22.700	26.900	41.800	27.275
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	21.800	15.300	17.400	28.500	20.750
19	Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	21.600	17.900	20.500	21.800	20.450
20	Đầu kênh T6	19.500	20.600	15.900	22.700	19.675
Giới hạn B QCVN 08-MT: 2023/BTNMT		≤ 6	≤ 6	≤ 6	≤ 6	≤ 6

d. Chỉ tiêu NH₄⁺

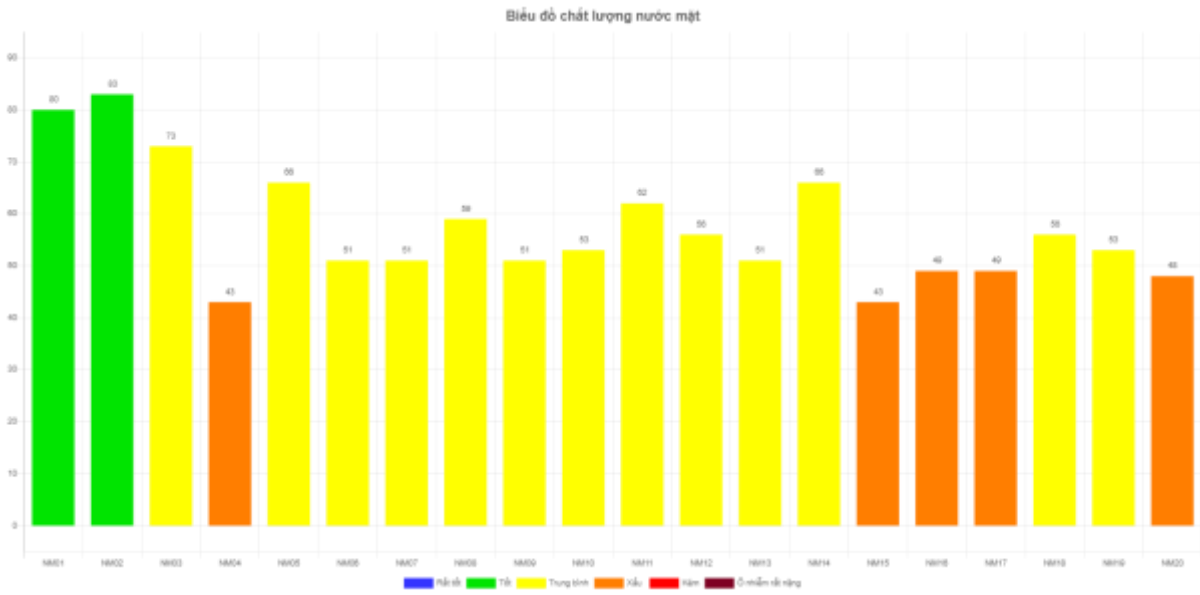
TT	Tên vị trí giám sát	Đ2T12/2023	Đ1T12/2023	Đ2T11/2023	T12/2022	Trung bình
1	Cống Như Trác	0.373	0.482	0.324	0.148	0.332
2	Cống Hữu Bị	0.412	0.497	0.425	0.124	0.364
3	Cống Cốc Thành	0.381	0.451	0.355	0.233	0.355
4	Cống sông Chanh	0.723	0.746	0.441	0.319	0.557
5	Cống Nhâm Tràng	0.738	0.202	0.448	0.241	0.407
6	Cống Kinh Thanh	1.274	0.194	0.371	0.241	0.520
7	Cống Cỏ Đam	1.228	0.357	0.417	0.334	0.584
8	Cống Vĩnh Trị	0.552	0.458	0.355	0.396	0.440
9	Đầu kênh T3	0.730	0.490	0.425	0.754	0.600
10	Đầu kênh C9	0.404	0.497	0.371	0.458	0.432
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	0.357	0.381	0.286	0.404	0.357
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	0.824	0.466	0.293	0.559	0.535
13	Đầu kênh CG16	1.134	1.484	1.109		
14	Đập La Chợ	0.357	0.544	0.347	0.295	0.386
15	Đầu kênh S48	1.181	1.329	1.124	2.145	1.445
16	Đập Vùa (CG12)	0.645	0.567	0.231	0.521	0.491
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	0.692	0.723	0.340	2.463	1.054
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	0.785	0.381	0.417	0.264	0.462
19	Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	1.974	0.552	0.456	0.684	0.917
20	Đầu kênh T6	0.575	0.751	0.693	0.614	0.658

Chỉ tiêu DO tháng 12 năm 2023 tăng giảm tùy từng vị trí so với đợt đo trước đó và cùng kỳ năm ngoái.

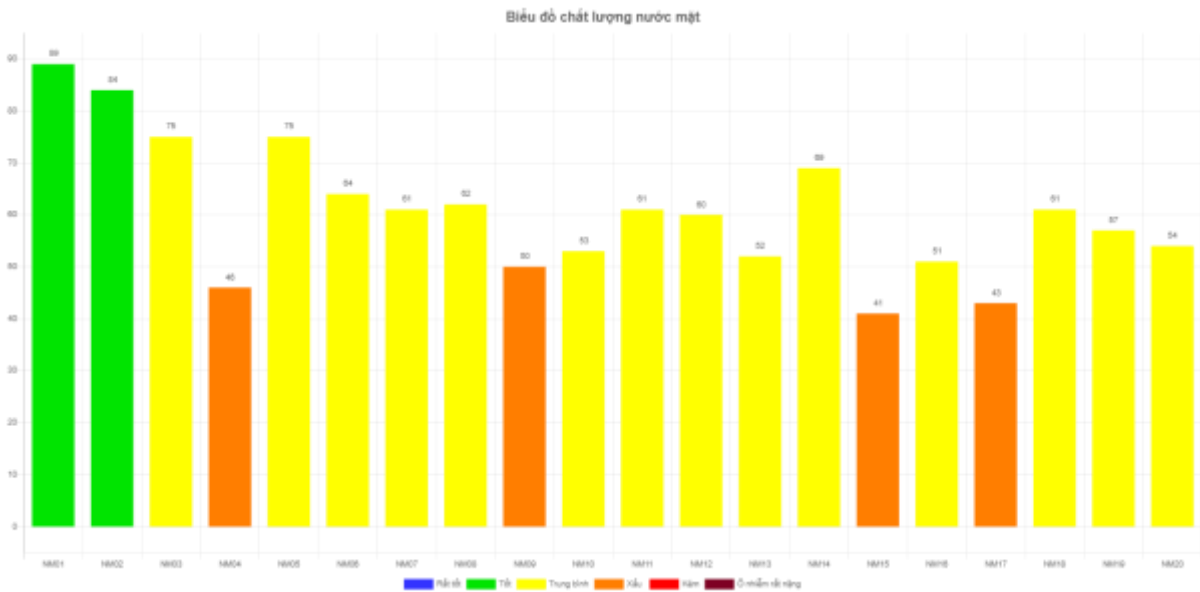
Chỉ tiêu BOD₅ tháng 12 năm 2023 tăng giảm tùy từng vị trí so với đợt đo trước đó và cùng kỳ năm ngoái.

3. Kết quả chỉ số chất lượng nước (WQI)

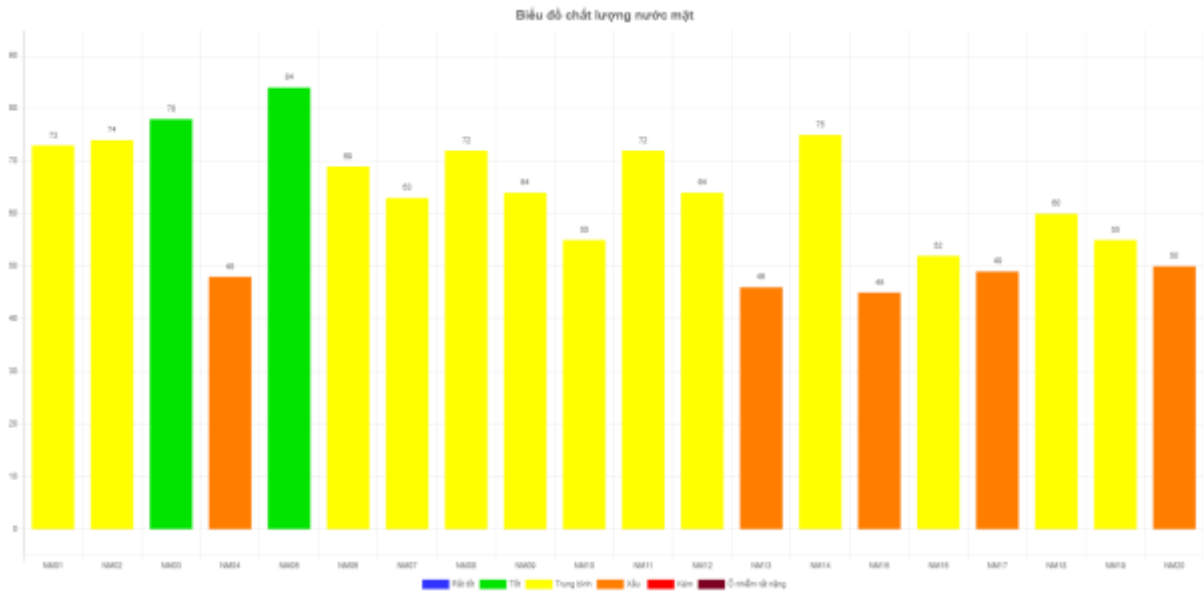
Bản đồ giá trị WQI của đợt 2 tháng 12 năm 2023



Bản đồ giá trị WQI của đợt 1 tháng 12 năm 2023



Bản đồ giá trị WQI của đợt 2 tháng 11 năm 2023



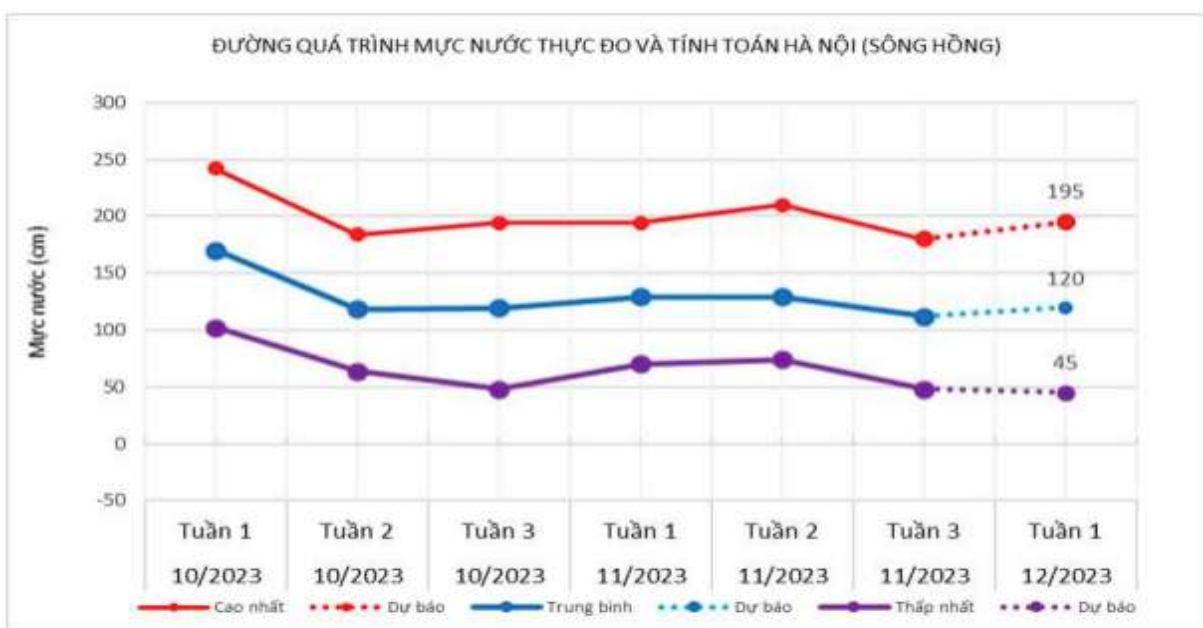
Kết quả tính toán WQI vào tháng 12 năm 2023 tại 20 vị trí khảo sát có thể thấy chất lượng nước tháng 12 năm 2023 tương đương so với thời điểm khảo sát trước đó vào Đ2T11. Chỉ số WQI đợt 2 tháng 12 có 15 vị trí cho nước đạt loại III (100-51) đủ điều kiện cấp cho mục đích tưới tiêu thủy lợi, 5 vị trí cho nước đạt loại IV (50-26) đủ điều kiện cấp cho mục đích giao thông thủy.

II. Dự báo chất lượng nước tuần từ ngày 06/12/2023 đến ngày 12/12/2023

1. Diễn biến thủy văn và lịch sản xuất trong tuần

Dự báo tại Hà Nam và Nam Định từ ngày 06-09 không mưa, các ngày còn lại mưa nhẹ.

Trong 10 ngày qua, hạ lưu hệ thống sông Hồng tại Hà Nội biến đổi chậm. Trong 10 ngày tới, mực nước hạ lưu hệ thống sông Hồng sẽ tiếp tục biến đổi chậm.



2. Dự báo tình hình chất lượng nước trong tuần

DO										B-QCVN 08-2023
Vị trí	Thực đo		Tuần dự báo							
	Đợt 1 tháng 12	Đợt 2 tháng 12	06/12	07/12	08/12	09/12	10/12	11/12	12/12	
Cổng Như Trác	6.59	6.57	6.916	6.916	6.916	6.916	6.916	6.916	6.916	≥ 5
Cổng Hữu Bị	6.95	6.97	6.977	6.974	6.972	6.968	6.965	6.956	6.920	≥ 5
Cổng Cốc Thành	6.88	5.67	6.720	6.720	6.720	6.720	6.720	6.720	6.720	≥ 5
Cổng sông Chanh	4.80	4.06	4.652	4.640	4.625	4.607	4.605	4.678	4.674	≥ 5
Cổng Nhâm Trảng	5.28	6.12	5.431	5.431	5.431	5.431	5.431	5.431	5.431	≥ 5
Cổng Kinh Thanh	5.46	5.30	5.033	5.032	5.030	5.029	5.027	5.026	5.024	≥ 5
Cổng Cỏ Đam	5.30	4.43	5.495	5.492	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	≥ 5
Cổng Vĩnh Trị	5.37	4.77	5.480	5.481	5.481	5.481	5.481	5.481	5.481	≥ 5
Đầu kênh T3	3.60	5.35	3.711	3.704	3.700	3.696	3.694	3.691	3.690	≥ 5
Đầu kênh C9	5.73	4.79	6.238	6.377	6.270	6.144	6.057	5.987	5.947	≥ 5
Cầu đường 10 với sông Sắt	5.04	4.52	5.617	5.694	5.679	5.674	5.679	5.672	5.660	≥ 5
Đập An Bài (sông Châu Giang)	3.69	4.79	4.034	4.020	4.009	4.001	4.095	4.090	4.084	≥ 5
Đầu kênh CG 16	4.94	5.30	4.731	4.765	4.894	4.901	4.886	4.880	4.877	≥ 5
Đập La Chợ	4.71	4.36	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	≥ 5
Đầu kênh S48	3.98	5.42	4.400	4.383	4.368	4.354	4.341	4.329	4.316	≥ 5
Đập Vùa (CG12)	6.69	4.60	6.499	6.511	6.475	6.439	6.404	6.372	6.341	≥ 5
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	2.87	5.06	2.624	2.550	2.569	2.670	2.715	2.720	2.764	≥ 5
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	5.07	5.60	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	≥ 5
Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	5.56	5.20	5.987	5.984	5.981	5.979	5.977	5.975	5.974	≥ 5
Đầu kênh T6	5.02	4.91	4.928	4.932	4.931	4.926	4.919	4.909	4.897	≥ 5

NO₃⁻									
Vị trí	Thực đo		Tuần dự báo						
	Đợt 1 tháng 12	Đợt 2 tháng 12	06/12	07/12	08/12	09/12	10/12	11/12	12/12
Cổng Như Trác	0.137	0.115	0.128	0.128	0.128	0.128	0.128	0.128	0.128
Cổng Hữu Bị	0.126	0.155	0.162	0.170	0.179	0.190	0.198	0.102	0.109
Cổng Cốc Thành	0.160	0.149	0.142	0.142	0.142	0.142	0.142	0.142	0.142
Cổng sông Chanh	1.890	4.253	2.442	2.507	2.590	2.688	2.907	2.819	2.854
Cổng Nhâm Tràng	0.167	1.125	0.116	0.117	0.117	0.117	0.117	0.117	0.117
Cổng Kinh Thanh	0.144	3.330	0.102	0.111	0.119	0.128	0.137	3.145	0.154
Cổng Cổ Đàm	0.200	1.193	1.084	1.084	1.085	1.085	1.085	1.085	1.085
Cổng Vĩnh Trị	0.110	0.122	0.295	0.295	0.296	0.296	0.297	0.297	0.297
Đầu kênh T3	1.598	0.142	1.526	1.036	0.847	0.558	0.367	0.271	0.274
Đầu kênh C9	6.615	6.660	6.948	6.555	6.342	6.134	6.739	6.311	6.807
Cầu đường 10 với sông Sắt	0.261	0.335	0.640	0.360	0.411	0.504	0.556	0.603	0.649
Đập An Bài (sông Châu Giang)	1.348	0.322	1.282	0.948	0.803	0.742	0.671	0.596	0.424
Đầu kênh CG 16	3.443	3.308	3.288	3.162	3.859	3.837	3.880	3.901	3.912
Đập La Chợ	0.360	3.758	0.270	0.860	1.217	1.916	2.432	3.270	3.568
Đầu kênh S48	3.645	3.555	3.758	3.809	3.855	3.900	3.945	3.989	3.032
Đập Vùa (CG12)	0.945	0.110	0.512	0.548	0.530	0.509	0.585	0.657	0.725
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	1.485	0.126	1.626	1.717	1.603	1.403	1.349	1.349	1.227
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	0.230	1.530	0.983	0.983	0.983	0.983	0.983	0.983	0.983
Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	4.590	4.455	4.513	4.516	4.519	4.522	4.525	4.527	4.529
Đầu kênh T6	2.790	1.485	2.733	2.721	2.723	2.741	2.767	2.800	2.841

BOD₅										B-QCVN 08-2023
Vị trí	Thực đo		Tuần dự báo							
	Đợt 1 tháng 12	Đợt 2 tháng 12	06/12	07/12	08/12	09/12	10/12	11/12	12/12	
Cống Như Trác	8.5	8.7	8.611	8.611	8.611	8.611	8.611	8.611	8.611	≤ 6
Cống Hữu Bị	4.6	5.5	4.353	4.391	4.428	4.475	4.530	4.665	4.604	≤ 6
Cống Cốc Thành	11.6	13.5	11.899	11.899	11.899	11.899	11.899	11.899	11.899	≤ 6
Cống sông Chanh	24.7	28.7	26.262	26.494	26.789	27.136	27.251	29.039	29.184	≤ 6
Cống Nhâm Tràng	14.7	18.7	14.686	14.688	14.689	14.689	14.690	14.690	14.690	≤ 6
Cống Kinh Thanh	15.3	20.5	15.705	15.737	15.770	15.802	15.834	15.866	15.898	≤ 6
Cống Cổ Đàm	16.7	22.7	14.151	14.175	14.187	14.194	14.195	14.195	14.195	≤ 6
Cống Vĩnh Trị	13.6	15.7	13.205	13.208	13.210	13.213	13.214	13.215	13.216	≤ 6
Đầu kênh T3	14.2	15.7	14.072	14.135	14.195	14.251	14.295	14.321	14.338	≤ 6
Đầu kênh C9	20.3	21.9	19.243	18.615	21.349	23.959	25.956	27.742	29.077	≤ 6
Cầu đường 10 với sông Sắt	17.7	13.7	17.713	17.614	17.850	18.240	18.436	18.620	18.804	≤ 6
Đập An Bài (sông Châu Giang)	13.7	17.7	13.387	13.670	13.897	13.050	13.162	13.263	13.369	≤ 6
Đầu kênh CG 16	24.4	30.5	24.212	24.498	24.696	24.604	24.828	24.930	24.983	≤ 6
Đập La Chợ	15.5	19.7	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	≤ 6
Đầu kênh S48	28.9	33.6	29.032	29.228	29.411	29.589	29.767	29.942	29.114	≤ 6
Đập Vùa (CG12)	22.4	20.6	22.721	22.822	23.078	23.334	23.585	23.828	24.063	≤ 6
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	22.7	17.7	22.500	22.831	22.242	22.276	22.075	22.081	22.379	≤ 6
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	15.3	21.8	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	≤ 6
Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	17.9	21.6	18.190	18.229	18.265	18.296	18.323	18.347	18.366	≤ 6
Đầu kênh T6	20.6	19.5	20.114	20.058	20.072	20.157	20.285	20.445	20.642	≤ 6

NH₄⁺									
Vị trí	Thực đo		Tuần dự báo						
	Đợt 1 tháng 12	Đợt 2 tháng 12	06/12	07/12	08/12	09/12	10/12	11/12	12/12
Cổng Như Trác	0.482	0.373	0.400	0.400	0.400	0.400	0.400	0.400	0.400
Cổng Hữu Bị	0.497	0.412	0.683	0.687	0.691	0.695	0.699	0.704	0.716
Cổng Cốc Thành	0.451	0.381	0.600	0.600	0.600	0.600	0.600	0.600	0.600
Cổng sông Chanh	0.746	0.723	1.118	1.143	1.174	1.211	1.239	1.284	1.295
Cổng Nhâm Tràng	0.202	0.738	0.258	0.259	0.259	0.259	0.259	0.259	0.259
Cổng Kinh Thanh	0.194	1.274	0.396	0.399	0.402	0.506	0.909	1.412	1.415
Cổng Cổ Đàm	0.357	1.228	0.445	0.446	0.447	0.447	0.447	0.447	0.447
Cổng Vĩnh Trị	0.458	0.552	0.609	0.609	0.609	0.609	0.609	0.609	0.609
Đầu kênh T3	0.490	0.730	0.786	0.793	0.799	0.704	0.709	0.711	0.713
Đầu kênh C9	0.497	0.404	0.783	0.796	0.776	0.793	0.775	0.748	0.710
Cầu đường 10 với sông Sắt	0.381	0.357	0.591	0.480	0.497	0.535	0.557	0.576	0.594
Đập An Bài (sông Châu Giang)	0.466	0.824	0.732	0.759	0.781	0.797	0.709	0.719	0.731
Đầu kênh CG 16	1.484	1.134	2.034	2.090	2.002	2.092	2.013	2.023	2.027
Đập La Chợ	0.544	0.357	0.740	0.740	0.740	0.740	0.740	0.740	0.740
Đầu kênh S48	1.329	1.181	1.731	1.750	1.769	1.787	1.705	1.723	1.741
Đập Vùa (CG12)	0.567	0.645	0.762	0.778	0.710	0.741	0.771	0.700	0.726
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	0.723	0.692	0.950	0.982	0.940	0.971	0.959	0.956	0.986
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	0.381	0.785	0.560	0.560	0.560	0.560	0.560	0.560	0.560
Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	0.552	1.974	0.770	0.774	0.777	0.780	0.783	0.786	0.788
Đầu kênh T6	0.751	0.575	0.953	0.948	0.949	0.956	0.967	0.980	0.997

Kết quả dự báo DO trong tuần hầu hết đều có giá trị thỏa mãn giới hạn B của QCVN 08-MT/2023/BTNMT trừ các vị trí Cống Sông Chanh, Đầu kênh T3, Đập An Bài, Đầu kênh CG 16, S 48, Cầu Chủ, Đầu kênh T6.

Tất cả các vị trí có hàm lượng BOD₅ trong kỳ dự báo đều không đạt giới hạn B của QCVN 08-MT/2023/BTNMT trừ vị trí Cống Hữu Bị.

III. Các đề xuất, kiến nghị

1. Nhận xét

Số liệu dự báo cũng cho thấy các điểm vượt giới hạn B của QCVN 08-MT/2023/BTNMT trong 7 ngày dự báo nhiều hơn so với tuần 24.

2. Đề xuất

Đề nghị Công ty KTCTTL Bắc Nam Hà tiếp tục tận dụng triền để trao đổi nước sông và trong hệ thống, tăng cường vận hành các công để đưa nước vào hệ thống.

3. Dự báo chung

Với dự báo lượng mưa và mực nước như dự báo ở trên thì mức độ ô nhiễm chất lượng nước trong HTCTTL Bắc Nam Hà sẽ tăng. Hàm lượng các thông số như BOD₅, NH₄⁺, NO₃⁻ sẽ có xu hướng tăng, hàm lượng Oxy hòa tan trong nước sẽ có xu hướng giảm./.

Nơi nhận:

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

- Cục Thủy lợi;
- Viện kỹ thuật TNN;
- Cty TNHH MTV KTCTTL Thủy lợi Bắc Nam Hà;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Hà Nam;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Nam Định;
- Lưu phòng TN&TVQLCLN,MT.